

Số: **461**/GPMT-SNNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **12** tháng **6** năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đổi tên Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thành Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về đổi tên cơ quan quản lý của Chi cục Bảo vệ môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính



trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Nhựa Duy Tân tại số 298 Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra ngày 15 tháng 01 năm 2025;

Xét Công văn số 02/CVMT-DT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và các hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Phiếu trình số 313 /TTr-CCBVMT-KSON ngày 11 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhựa Duy Tân được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa công suất 40.000 tấn/năm” tại số 298 Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa công suất 40.000 tấn/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 298 Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0306151768 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 31 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0306151768.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích cơ sở: 34.424,6 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành

kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Cơ sở thuộc Danh mục các dự án đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

- Công suất: sản xuất các sản phẩm nhựa công suất 40.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên vật liệu → Kiểm tra, nhập kho → Phối trộn → Máy ép hoặc thổi → Bán thành phẩm → Cắt bavia (các sản phẩm lỗi và bavia chuyển qua công đoạn xay và tái sử dụng lại) → Trang trí hoàn thiện sản phẩm → Đóng gói → Lưu kho, chờ xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó, sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sản xuất Nhựa Duy Tân:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Nhựa Duy Tân có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy hoạch, xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan khác.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhựa Duy Tân, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của Cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Công ty Cổ phần Sản xuất Nhựa Duy Tân có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày 12 tháng 6 năm 2035).

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và quy định khác liên quan.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Công ty CP Sản xuất Nhựa Duy Tân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- UBND Q. Bình Tân;
- UBND phường An Lạc, quận Bình Tân;
- Trang thông tin điện tử của Sở NN&MT;
- Lưu: VT, CCBVMT. Khoa. 07. 04b

CA



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THỦ GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **461/GPMT-SNNMT-CCBVM**
 ngày **12** tháng **6** năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) từ các khu vực nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ lavabo, nước thu sàn nhà vệ sinh.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thùng chứa và khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Bà Lự thuộc phường An Lạc, quận Bình Tân.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: số 298 đường Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân.
- Tọa độ vị trí điểm xả thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°): X = 1.185.832; Y = 594.458.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: được bơm đẩy theo đường ống nhựa uPVC đường kính 60mm dài 150m (bố trí nổi theo tường rào phía Đông Bắc Cơ sở) chảy vào hố ga giám sát (kích thước 0,8m x 0,8m x 1m) trong khuôn viên Cơ sở, gần kênh dẫn), sau đó theo tuyến ống uPVC (đường kính 90mm, dài 1,5m) chảy vào kênh dẫn phía sau Cơ sở, sau đó thoát ra kênh Bà Lự đoạn thuộc đường Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục, 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_f = 1,1$; $K_q = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	6 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP)
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99		
3	COD	mg/l	148,5		
4	BOD ₅	mg/l	49,5		
5	Tổng nito	mg/l	39,6		
6	Tổng photpho (Tính theo P)	mg/l	5,94		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
8	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) từ các khu vực nhà vệ sinh theo đường ống D90mm chảy về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được bơm về hố ga thu gom sau đó theo tuyến công thu gom D300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; $K_f = 1,1$; $K_q = 0,9$) trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải từ lavabo, thoát sàn sẽ theo tuyến ống thu gom uPVC Ø90mm dẫn về hố ga thu gom trong khuôn viên công ty sau đó theo tuyến cống thu gom Ø300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K_f = 1,1; K_q = 0,9) trước khi thải ra môi trường

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh thùng chứa rác và khu vực lưu chứa rác sinh hoạt sẽ được thu gom vào hố gom có kích thước 400mm x 400mm sau đó theo đường ống uPVC D90mm chiều dài 3m dẫn về hố ga thu gom kích thước 1,1m x 1,1m x 1,5m và theo tuyến cống nước thải D300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K_f = 1,1; K_q = 0,9) trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt theo đường ống mềm uPVC D60mm chảy về hố ga thu gom nước thải kích thước 1,1m x 1,1m x 1,5m sau đó theo tuyến cống nước thải D300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K_f = 1,1; K_q = 0,9) trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 10 bể.

- Vị trí và công suất thiết kế: 01 bể tại khu vực văn phòng (V = 9 m³), 01 bể tại nhà bảo vệ (V = 9 m³), 08 bể tại các phân xưởng sản xuất (V = 128 m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm. Bùn thải từ bể tự hoại được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nước thải từ bồn cầu, âu tiêu qua bể tự hoại, nước thải từ lavabo, thu sàn nhà vệ sinh, nước thải vệ sinh khu lưu chứa rác, nước thải vệ sinh tháp giải nhiệt) → bể thu gom → Bể điều hoà → Bể sinh học hiếu khí bậc 1 → Bể sinh học hiếu khí bậc 2 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khử trùng → Hố ga giám sát → Nguồn tiếp nhận (kênh dẫn phía sau Cơ sở, sau đó thoát ra kênh Bà Lựu đoạn thuộc đường Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân).

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Chlorine, Mật rỉ đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Ca

sh

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.
- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường cống rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước và loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.
- Khi phát hiện hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.
- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể xử lý nước thải thì dừng sản xuất của toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành. Chủ dự án thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải trước xử lý: tại bể thu gom.
- Nước thải sau xử lý: tại hố ga giám sát (trong khuôn viên Cơ sở (số 298 đường Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)

trước khi chảy vào kênh dẫn phía sau Cơ sở, sau đó thoát ra kênh Bà Lựu đoạn thuộc đường Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách riêng hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; xả thải đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải; hồ ga giám sát nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra. Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xây dựng hệ thống xử lý.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường; Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Handwritten signature

Handwritten mark



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **461** /GPMT-SNNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ ống khói máy phát điện, công suất máy phát điện số 1 là 2000 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ ống khói máy phát điện, công suất máy phát điện số 2 là 2000 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: dòng khí phát sinh từ máy phát điện số 1 với công suất 2000 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO), $X = 1.185.855$; $Y = 594.295$.
- Dòng khí thải số 2: dòng khí phát sinh từ 1 máy phát điện số 2 với công suất 2000 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO), $X = 1.185.753$; $Y = 594.154$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01 (khí thải phát sinh từ nguồn số 01): $10.050 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 02 (khí thải phát sinh từ nguồn số 02): $10.050 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: cưỡng bức thông qua quạt hút.

- Chế độ xả thải

- + Nguồn số 01: xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy phát điện).
- + Nguồn số 02: xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy phát điện).

- Vị trí xả khí thải tại số 298 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,9$, $K_v =$



0,6) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Bụi	mg/Nm ³	108	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	NO _x	mg/Nm ³	459		
3	SO ₂	mg/Nm ³	270		
4	CO	mg/Nm ³	540		
II	Dòng khí thải số 02, 03: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO không qua hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

Ghi chú:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 2000 kVA được thu gom và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải bằng thép CT3 D300, cao 5m so với mặt đất.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 2000 kVA được thu gom và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải bằng thép CT3 D300, cao 5m so với mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

znh

CA

theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị; kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng. Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.
- Đảm bảo vận hành các hệ thống, thiết bị theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Thuộc đối tượng không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO được đặt trong khu kỹ thuật riêng, kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết, bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn, nâng chiều cao ống khói của máy phát điện dự phòng cao hơn khu vực xung quanh để phát tán khí thải ở trên cao.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Bố trí sàn thao tác bảo đảm an toàn tại vị trí lấy mẫu bụi khí thải và lỗ lấy mẫu khí thải theo quy định.

3.4. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

3.5. Thực hiện quản lý nội vi, bố trí thông thoáng; lắp đặt quạt thông gió; công nhân làm việc trực tiếp được trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động; thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị; vệ sinh nhà xưởng sau mỗi ca.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Handwritten signature

Handwritten mark



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **461** /GPMT-SNNMT-CCBVMT
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1. Đây là nguồn phát sinh không mang tính liên tục.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2. Đây là nguồn phát sinh không mang tính liên tục.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Đây là nguồn phát sinh mang tính liên tục, thường xuyên tuy nhiên ở mức độ nhẹ và không đáng kể.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc trong quá trình sản xuất.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị:

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị.

Ch

Ch

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết máy để cho dầu bôi trơn nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị.

1.2. Giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:

- Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải được thiết kế kín có cửa ra vào nhằm hạn chế tiếng ồn;

- Sử dụng hệ thống bơm chìm đối với bơm nước thải; Không hoạt động quá công suất thiết kế;

- Bảo trì, bảo dưỡng máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng hay thay thế kịp thời các máy bơm khi đã xuống cấp như hướng dẫn của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

th



PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 461 /GPMT-SNNMT-CCBVMT
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng CTNH (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	200
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	800
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	400
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	200
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	5
8	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	5
9	Bùn thải chứa thành phần nguy hại	12 06 05	3.744
TỔNG			5.604

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì PP, nylon không dính các thành phần nguy hại	160
2	Carton, giấy vụn không dính các thành phần nguy hại	12.000
3	Pallet nhựa, gỗ	1.800
4	Bùn thải từ bể tự hoại	78.624
Tổng cộng		92.584

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	608,4
Tổng cộng		608,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 09 thùng 240 lít có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán nhãn, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong bể chứa bùn có thể tích khoảng $9,375\text{m}^3$ tại khu xử lý nước thải.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 12 m^2 .

- Vị trí: góc phía Tây Bắc cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Mặt sàn là nền bê tông kín khít, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có gờ chống tràn; bên trên là mái tôn che kín nắng, mưa; Phòng lưu chứa chất thải nguy hại được khóa cửa kín, bên ngoài có dán bảng “Chất thải nguy hại” và nhãn cảnh báo nguy hiểm theo đúng quy định; có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy xách tay, xô cát và xẻng để ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, cấu tạo bể chứa bùn: bể chứa có kết cấu bê tông cốt thép; quét chống thấm, chống rò rỉ; xây kín và thiết kế có nắp thăm.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ bể tự hoại được lưu chứa tại 10 bể tự hoại có tổng thể tích khoảng 146 m^3 .

- Đối với các loại chất thải công nghiệp thông thường khác: Bố trí các thùng chứa với dung tích 120 lít, được bố trí tại các khu vực trong nhà xưởng sản xuất.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại: các bể chứa có kết cấu bê tông cốt thép; quét chống thấm, chống rò rỉ; xây kín và thiết kế có nắp thăm.

thk

CH

- Đối với kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác với diện tích 22,5 m²:

+ Diện tích kho: 22,5 m².

+ Vị trí: góc phía Tây Bắc cơ sở.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Khu vực chứa chất công nghiệp có tường bao quanh đảm bảo không bị phát tán chất thải ra bên ngoài, kho được chia thành các vách ngăn, bên trên có mái tôn và nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm; có gờ chống chảy tràn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 07 thùng rác bằng nhựa, có nắp dây dung tích 240 lít để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 15 m².

- Vị trí kho: góc phía Tây Bắc cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông chống thấm, có vách ngăn, có gờ chống chảy tràn, bố trí vòi rửa thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt định kỳ và có đường ống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

X. H. C.
SỞ
NG N
ÔI TRƯ
CÓ HỒ

08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 461/GPMT-SNNMT-CCBVMT
 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 1188/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Dự án nâng công suất Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa từ 9.600 tấn/năm lên 40.000 tấn/năm – Công ty Cổ phần Sản xuất Nhựa Duy Tân”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty chịu toàn bộ trách nhiệm đối với chất thải phát sinh tại cơ sở.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định hiện hành.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./

